



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

Năm báo cáo 2015

I/ Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0511-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0511-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập từ năm 1993 với tên Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng trực thuộc Cảng Đà Nẵng và hoạt động theo phương thức báo sổ với ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh vận tải đa phương thức và kinh doanh thương mại.

Tháng 12 năm 2002, Xí nghiệp được tiến hành Cổ phần hóa theo chủ trương chung và lấy tên là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng (tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO) có vốn điều lệ là 06 tỷ VNĐ với vốn nhà nước chiếm 30% vốn điều lệ do Tổng công ty Hàng hải VN làm Chủ sở hữu vốn. Đến năm 2008 đổi tên thành Công ty cổ phần PORTSERCO và tăng vốn điều lệ lên 12 tỷ VNĐ. Đến tháng 11/2010 Công ty thực hiện việc niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX) với mã chứng khoán PRC. Tháng 11/2013 Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã thực hiện việc thoái vốn tại Công ty theo chủ trương chung.

Hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm qua đều đạt kế hoạch do HĐQT và ĐHCĐ đề ra với mức tăng trưởng bình quân là 10% / năm, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, chia cổ tức cho cổ đông của công ty, tăng giá trị Doanh nghiệp.

Với những kết quả đã đạt được, Công ty đã được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty và Công đoàn Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam,



UBND Thành phố Đà Nẵng tặng nhiều bằng khen, cờ thi đua và nhiều danh hiệu thi đua khác, năm 2008 Công ty đã được giải thưởng Sao vàng Đất Việt..

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

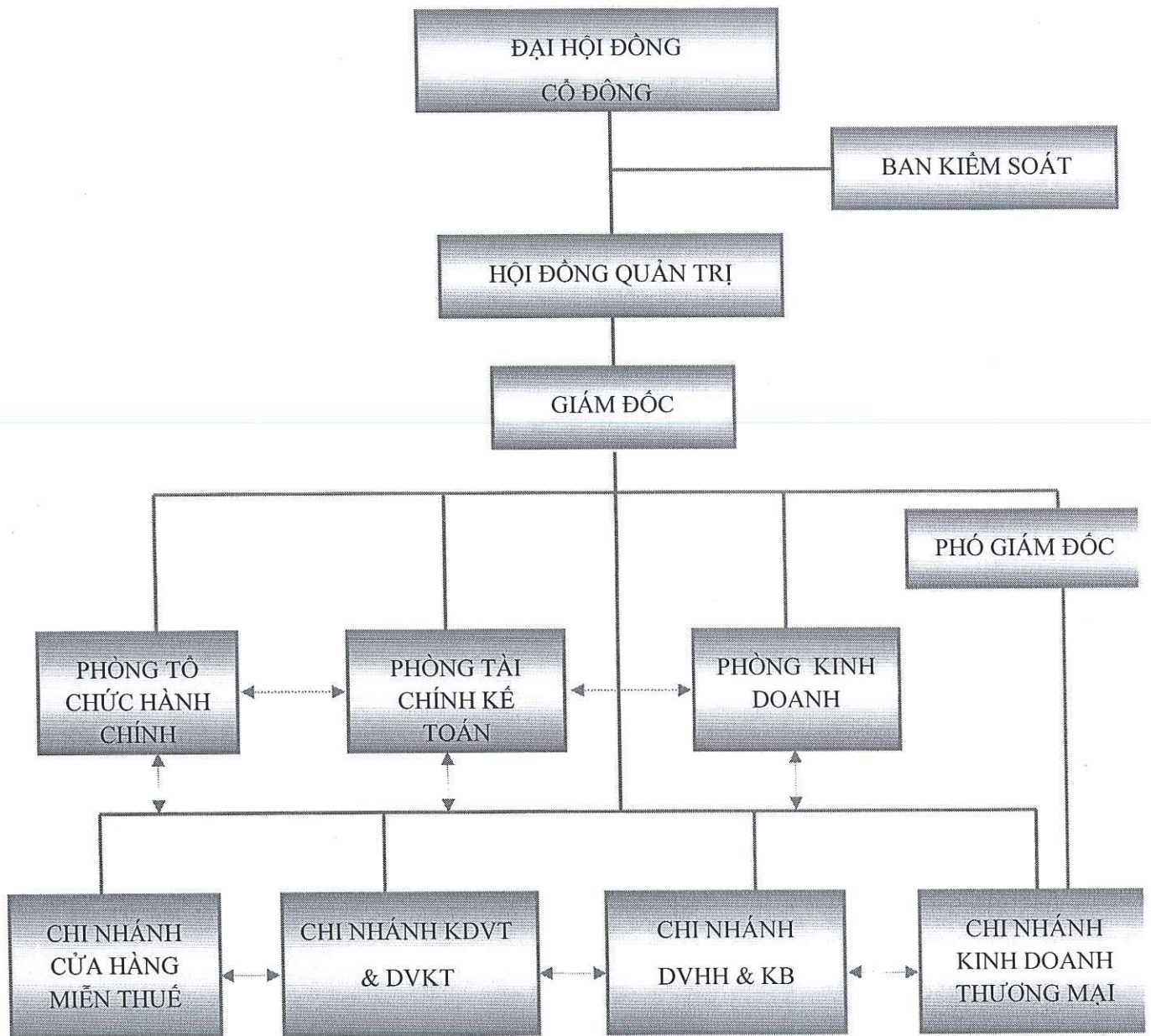
2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải và Kho bãi lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Trung Trung Bộ- Việt nam và Lào.



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



* Ghi chú:

- KDVT & DVKT: Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ Kỹ thuật.
- DVHH & KB: Dịch vụ Hàng hải và Kho Bãi
- \longleftrightarrow: Quan hệ chức năng.
- ———: Quan hệ trực tuyến.



Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty liên kết: **Công Ty CP Vận Tải PST Đà Nẵng.**

+ Địa chỉ: 40 đường 3/2, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: vận tải xếp dỡ hàng hóa

+ Vốn điều lệ : 8.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại cty liên kết: 35% tương ứng 2.800.000.000 VND

4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 2014 đến 2018 là 8 – 10 %/ năm. Mức chia cổ tức hàng năm tối thiểu 8% vốn điều lệ. Phát triển thị trường dịch vụ, bảo đảm lợi ích hài hòa của cổ đông và người lao động.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phương tiện thiết bị ...đến năm 2018 cơ bản hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ kinh doanh Logistics

- Kêu gọi đầu tư, xây dựng đối tác chiến lược nhằm gia tăng nguồn lực và cải thiện môi trường cũng như điều kiện kinh doanh của công ty, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Tiếp tục nâng cao uy tín, xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp các dịch vụ có chất lượng cao, thỏa mãn nhu cầu của Quý khách hàng, lấy phương châm "**Uy Tín - Đơn Giản - Hiệu Quả**" là mục tiêu phục vụ của PORTSERCO.

- Đến năm 2020 Công ty cổ phần PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic có tính chuyên nghiệp cao, tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng tại miền Trung-Tây nguyên..

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Thực hiện việc phát triển doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường như giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, sử dụng nước, sử dụng năng lượng, hướng đến việc tăng cường sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường, đầu tư cải tiến phương tiện thiết bị để giảm lượng khí thải, thu gom chất thải công nghiệp đúng quy định. Việc phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm việc làm ổn định, tăng thu nhập, góp phần vào công tác An sinh xã hội. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện khác...



- Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp về cơ sở vật chất kỹ thuật, từng bước thay thế các trang thiết bị cũ bằng các thiết bị mới hiện đại sử dụng ít nguyên nhiên vật liệu và giảm khí thải độc hại ra môi trường (tiêu chuẩn EURO cao), có tính an toàn cao trong vận hành. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải...

- Quan tâm công tác đào tạo và đào tạo lại lao động đáp ứng yêu cầu công tác mới, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề có khả năng nắm bắt được công nghệ kỹ thuật cao, có tinh thần trách nhiệm cộng đồng.

5. Các rủi ro:

- Nền kinh tế nói chung phục hồi chậm, lưu thông hàng hóa giảm ..ảnh hưởng việc cung ứng dịch vụ của Công ty.

- Sự bất ổn của chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí làm doanh nghiệp khó khăn trong tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	KH 2015	TH 2015	TH 2014	So sánh TH 2015 với	
				KH 2015	TH 2014
Doanh thu	162.000.000	147.642.372	179.952.955	91,14 %	82,04 %
Lợi nhuận trước thuế	1.400.000	2.761.081	2.257.467	197,22 %	122,31%
Lợi nhuận sau thuế	1.092.000	2.201.704	1.782.920	201,62 %	123,48 %

Năm 2015, Công ty tiếp tục giữ vững mối quan hệ với khách hàng chiến lược, phát triển khách hàng, mở rộng kinh doanh .

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển, lưu container, Công ty đã mua sắm thêm phương tiện vận tải, đầu tư xây dựng kho bãi tại Khu hậu cần Cảng (Suối Vườn dừa) và đưa vào sử dụng từ đầu năm 2016

Tổng doanh thu năm 2015 là 147,642 tỷ, bằng 91,14 % KH; bằng 82,04 % so với năm 2014, giảm 32,31 tỷ

Lợi nhuận trước thuế 2,761 tỷ, bằng 197,22 % KH năm; bằng 122,31 % so với năm 2014



Doanh thu năm 2015 giảm so với kế hoạch và năm trước chủ yếu là giá xăng dầu giảm (từ 16.940 đ/lít còn 11.980 đ/lít), đơn giá vận chuyển hàng hóa giảm sâu (từ 119.704 đ/tấn còn 80.625 đ/tấn)

Trong tình hình đó, Công ty đã có nhiều giải pháp để khắc phục khó khăn như thực hành tiết kiệm, hạ giá thành dịch vụ để chia sẻ với khách hàng, tăng cường quản lý chi phí

Trong năm 2015, Công ty làm tốt việc thanh toán, chi phí tài chính được kiểm soát tốt, lãi vay phải trả cả năm là 1,21 tỷ, giảm so với năm 2014 là 339 triệu; Thu nhập góp vốn liên doanh là 425 triệu, tăng 139 triệu. Lợi nhuận trước thuế so với năm 2014 tăng 22,31% (503,613 triệu)

Tóm lại :

Công ty đã tăng cường quản lý chi phí, quản lý tài chính nên lợi nhuận kinh doanh không ngừng tăng lên.

Về tài chính, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời đều ở xu thế tăng dần qua các năm.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

** Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:*

- **Hội đồng quản trị Công ty**

1. Ông	: Nguyễn Xuân Dũng
- Chức vụ tại Công ty	: Chủ tịch HĐQT
- Giới tính	: Nam
- Ngày tháng năm sinh	: 18/5/1956
- Nơi sinh	: Điện Bàn, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân	: 200187035
- Quốc tịch	: Việt Nam
- Dân tộc	: Kinh
- Quê quán	: Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú	: 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc	: 05113.822 517
- Trình độ văn hóa	: 12/12
- Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ



- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **175.500 CP**

- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
3/1971 – 02/1975	Hoạt động đơn tuyến bí mật trong phong trào sinh viên học sinh tại Đà Nẵng do đặc khu đoàn Quảng Đà trực tiếp chỉ đạo.
03/1975-11/1981	Công tác tại Hội liên hiệp Thanh niên tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng
12/1981-10/1984	Kỹ sư Xưởng cơ khí Cảng Đà Nẵng
11/1984-12/1989	Phó Giám đốc Xưởng sửa chữa Cơ khí Cảng Đà Nẵng
01/1990-12/1992	Phó Giám đốc Kỹ thuật Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
01/1993-11/1994	Trưởng Trung tâm khai thác Cảng Đà Nẵng
12/1994-6/2001	Phó Giám đốc Cảng Đà Nẵng
7/2001-nay	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008- nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần PORTSERCO.

2. Ông : Nguyễn Lê Minh

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
- Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chứng minh thư nhân dân : 201048057
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 05113.894717
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **185.000 CP**



Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần PORTSERCO.

3/ Ông

: Lê Nam Hùng

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
- Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 201374872
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 80 Châu T Văn, Tp Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **61.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.



8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần PORTSERCO
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần PORTSERCO

4. Ông**: Mai Văn Quang**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 200053847
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 36.100 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 2/2016	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam

5/ Bà**: Nguyễn Thị Tuyết**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ



- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1666
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201352620
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 68.700 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kê Công Ty Cổ Phần PORTSERCO
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần PORTSERCO
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần PORTSERCO

• **Ban Kiểm soát Công ty:**

- 1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyến**
 - Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
 - Chứng minh thư nhân dân : 200749766
 - Quốc tịch : Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

Số 59 Ba Đình, P. Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Cho năm tài chính 2015

- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 02 Đông Đa, Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 05113.822517
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 4.000 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần PORTSERCO

- 2/ Bà : Âu Thị Mai Hoa
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963
 - Nơi sinh : Hải Phòng
 - Chứng minh thư nhân dân : 200068344
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
 - Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
 - Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 19.000 CP

- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng
6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần PORTSERCO.
9/2013-nay	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần PORTSERCO

3/ Bà

: Mai Trúc Huyền

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964
- Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 200775592
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 24.800 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm	Quá trình công tác
---------------	--------------------

đến tháng/ năm	
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.
10/1995-7/2005	Kê toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa
8/2005-nay	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần PORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi

• Các cán bộ quản lý:

- 1/ Ông : Lê Thế Tuấn**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 19/10/1976
 - Nơi sinh : Thanh Hóa
 - Chứng minh thư nhân dân : 201403360
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Tỉnh Hải, Tỉnh Gia, Thanh Hóa.
 - Địa chỉ thường trú : 14 Thanh Huy 3, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **10 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2006	Chuyên viên Phòng TCHC Công ty Thực phẩm và Đầu tư công nghệ
4/2006 – 11/2007	Phó Phòng TCHC Công ty Thực phẩm và Đầu tư công nghệ
12/2008 đến nay	Trưởng Phòng TCHC Công ty CP Portserco.

- 2/ Ông : Tôn Hưng Toàn**
- Chức vụ tại Công ty : Phó Trưởng Phòng Kinh doanh công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
 - Nơi sinh : Đà Nẵng
 - Chứng minh thư nhân dân : 201420076
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần PORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần PORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần PORTSERCO
10/2014 đến nay	Phó Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần PORTSERCO.

- 3/ Ông : Huỳnh Ngọc Tuấn**
- Chức vụ tại Công ty : Phó Phòng Tài chính Kế toán công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 02/11/1961
 - Nơi sinh : Quảng Nam
 - Chứng minh thư nhân dân : 200698080
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Trung – Điện Bàn – Quảng Nam.

- Địa chỉ thường trú : K83/H20-34 Huỳnh Ngọc Huệ, Q.Thanh Khê, TP.Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học – ngành Kinh tế Công nghiệp
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 400CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
02/1985 – 02/1991	Giáo viên Trường Trung học giao thông vận tải 5 (Nam Ô)
03/1991 – 10/2003	Trưởng phòng TCKT Xí nghiệp liên hiệp Vận tải đường sắt KV2
11/2003 – 10/2007	Trưởng Phòng Tài vụ Xí nghiệp Toa xe khách Đà Nẵng
11/2007-10/2008	Trợ lý Giám đốc Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng
11/2009-Nay	Phó Phòng Tài chính Kế toán Công ty cổ phần PORTSERCO

4/ Ông : Võ Hoài Nam

- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi.
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 24/02/1976
- Nơi sinh : Hà Nội
- Chứng minh thư nhân dân : 201274656.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán :
- Địa chỉ thường trú : 27 Cao Thắng, TP. Đà Nẵng.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 15.000 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
7/2003 – 9/2005	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
10/2005 – 12/2008	Phụ trách Trạm Dịch vụ Hàng Hải Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 11/2009	Phó Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP PORTSERCO
12/2009 – 12/2010	Trưởng Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh DVHH và Kho bãi Công ty CP PORTSERCO

5/ Ông**: Nguyễn Anh Tài**

- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 16/07/1979
- Nơi sinh : Tam Kỳ, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201423749
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **10.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàu Đà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP PORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP PORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

Năm 2015 không có sự thay đổi nào.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2015): 79 người.

Trong đó:

- Lao động quản lý (VP Cty): 16 người.
- Lao động điều hành trực tiếp (các đơn vị trực thuộc): 11 người.
- Lao động phục vụ bán hàng, bảo vệ và Sản xuất trực tiếp: 52 người.

*** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:
 - + Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định. Để xây dựng nhân sự, đáp ứng nhu cầu công việc.
 - + Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.
 - + Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.
 - + Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.
- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.
- Bảo hiểm xã hội:
 - + Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.
 - + Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, Thẻ BHYT và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe.

- Bảo hiểm thân thể 24/24: Nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình làm việc và nghỉ ngơi nếu gặp rủi ro bị tai nạn. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

- Công ty cũng đã áp dụng hệ thống chỉ số đo lường hiệu suất chính (KPIs) Công ty cổ phần PORTSERCO được xây dựng để đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a/ Các khoản đầu tư lớn.

Năm 2015, Công ty thực hiện dự án Kho bãi tại Khu hậu cần Cảng (Suối Vườn dừa) theo Nghị quyết đại hội cổ đông với tổng giá trị dự toán giai đoạn 1 dự kiến là 11 tỷ. Từ đầu năm 2016 đã đưa vào sử dụng

Ngoài ra, để nâng cao năng lực vận tải, Công ty còn mua mới 5 rơ móc, Container với giá trị 1,908 tỷ.

b/Các công ty con, công ty liên kết.

Từ năm 2008, Công ty đã đầu tư góp vốn để thành lập công ty liên kết là Công ty cổ phần vận tải PST với số vốn góp là 2,8 tỷ VNĐ, chiếm 35% vốn điều lệ của Cty là 8 tỷ VNĐ.

Năm 2014 công ty CP vận tải PST đã chủ động khắc phục nhiều khó khăn để ổn định và phát triển kinh doanh, thực hiện tốt kế hoạch của năm do HĐQT giao, đảm bảo việc bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh 2015 cụ thể như sau ;

- Doanh số : 26,283 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế : 2,099 tỷ đồng
- Chia cổ tức : 15% VDL.

Tình hình tài chính doanh nghiệp đến 31/12/2015

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
Tài sản ngắn hạn	7.501.717.562	Nợ phải trả	6.138.158.852
Tài sản dài hạn	8.506.487.924	Vốn chủ sở hữu	9.870.046.634
Tổng tài sản	16.008.205.486	Tổng nguồn vốn	16.008.205.486

Về cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp là tốt. Tuy khoản phải thu khá cao nhưng chủ yếu là khoản nợ của khách hàng truyền thống và đã có kế hoạch trả nợ cho Cty vào tháng 1/2016. Công ty thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo luật định. Đảm bảo việc làm và thu nhập cho Người lao động.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	59.929.211.389	64.610.410.826	7,81
Doanh thu thuần	179.952.954.753	147.642.372.079	-17,95
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.423.057.405	2.688.443.463	10,95
Lợi nhuận khác	-165.589.491	72.638.313	
Lợi nhuận trước thuế	2.257.467.914	2.761.081.776	22,31
Lợi nhuận sau thuế	1.782.920.338	2.201.704.047	23,49
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	66,14	81,75	23,60

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	104,42	105,79	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	88,36	92,44	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	53,53	55,21	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	115,20	123,27	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	48,00	37,85	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,17	2,37	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,99	1,49	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	6,40	7,75	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,15	3,54	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,35	1,82	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.136.740 CP
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 63.260 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 05 cổ đông lớn và 96 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: có 02 cổ đông là tổ chức và 109 cổ đông cá nhân.
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 03 cổ đông nước ngoài và 108 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

- Trong năm công ty đã thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ từ ngày 09/09/2015 đến ngày 23/09/2015.

Giá giao dịch dao động từ 12.400 đồng/cp đến 13.900 đồng/cp.

Giao dịch thông qua phương thức khớp lệnh.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty. (mục mới trong báo cáo thường niên năm nay)

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015	So sánh 215/2014
1	Nhiên liệu	lít	326.746	300.563	91,99%
2	Lốp	bộ	189	147	77,78%
3	Sơn	kg	1.382	31	2,24%
4	Que hàn	kg	1.245	516	41,45%
5	Oxy	chai	173	108	62,43%
6	Gas	kg	126	77	61,11%
7	Acetylen	kg	16	47	293,75%
8	Sắt thép	kg	25.910	11.900	45,93%

Trong năm công ty đã có những chính sách và quy định về Định mức nhiên liệu, lốp nên chi phí sử dụng giảm nhưng không nhiều. Bên cạnh đó, công ty đã sử dụng Gas thay thế một phần cho Acetylen tiết kiệm được về giá thành sản phẩm và bảo vệ môi trường.

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Trong điều kiện kinh doanh khó khăn, Công ty đã phát động CBCNV tiết kiệm chi phí, trong đó có chi phí điện bằng các biện pháp:

- Chỉ sử dụng điều hòa nhiệt độ khi cần thiết, đặt nhiệt độ hợp lý
- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, tăng cường nhắc nhở các trường hợp sử dụng điện lãng phí.

- Đối với kho bãi, sử dụng đèn halogen thay cho đèn cao áp sợi đốt

- Cân đối pha điện sử dụng để nâng cao hệ số $\cos \varphi$

Vì vậy, năm 2014, lượng điện tiêu thụ là 60.664 KWh (142.114 ng đ), năm 2015 lượng điện tiêu thụ là 49.639 KWh (114.832 ng đồng)

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2014 là 1.619 m³ (22.560 ng. đ), năm 2015 là 1.500 m³ (20.538 ng.đ)

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2015 số CNCNV của Công ty là 79 người.
- Mức lương trung bình trong năm 2015 là: 6.950.000 đ/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 03 tháng trở lên.

- Công ty hỗ trợ cho 100% chi phí bảo hiểm thân thể 24/24 cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty, nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động khi làm việc và cả khi nghỉ ngơi nếu không may gặp phải tai nạn.

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2,4,6 hàng tuần.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

- Năm 2015 Công ty đã tổ chức và cử cán bộ tham gia 19 khóa đào tạo, 70 lượt người tham dự, các khóa đào tạo chủ yếu là nghiệp vụ chuyên môn và nâng cao khả năng quản lý, chăm sóc khách hàng, các khóa huấn luyện về PCCC, ATVSLĐ, các khóa tập huấn về chế độ chính sách mới của Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và người lao động. Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh Hùng, chăm sóc 01 em nhỏ có Ba là CBCNV của Công ty đã mất do bệnh tật, các chương trình do cấp trên, địa phương phát động, các công tác từ thiện như: Ủng hộ các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, hỗ trợ các suất ăn cho thí sinh tham gia thi Đại học Cao đẳng tại Đà Nẵng do Thành đoàn tổ chức, ủng hộ các đợt lũ lụt, tắm lưới nghĩa tình hướng về biển đảo quê hương, Trái tim hồng.... các quỹ đền ơn đáp nghĩa, hội cựu chiến binh Phường nơi Công ty đóng trụ sở...hàng năm đóng góp vào chương trình từ thiện lên đến hàng 100 triệu đồng.

- Tham gia các hiệp hội: Hiệp hội vận tải Hàng hóa đường bộ Đà Nẵng, Hiệp hội VLXD Miền Trung Tây nguyên, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ...

- Tham gia tài trợ các cuộc thi do Thành phố Đà Nẵng phát động như: Hội thi bắn pháp hoa quốc tế tại Đà Nẵng, ủng hộ làm đường hoa dịp Tết Nguyên Đán...

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiên bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)	1.400.853	2.261.398	1.979.367
- Vận tải (TKm)	24.231.413	33.733.176	30.450.090
- Doanh thu thuần (ng.đ)	120.640.678	179.952.954	147.642.372
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	1.296.876	2.423.057	2.688.443
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	58.265	-165.589	72.638
- Lợi nhuận trước thuế (ng.đ)	1.355.142	2.257.467	2.761.081
Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	86,99	104,42	105,79
- Hệ số thanh toán nhanh	71,00	88,36	92,44
Khả năng sinh lời			
- LN sau thuế/ DT thuần	0,84	0,99	1,49
- LN sau thuế/Vốn chủ	3,76	6,40	7,75
- LN sau thuế/Tổng tài sản	1,91	3,15	3,54

a/ Doanh thu năm 2015 giảm so với năm trước 32,310 tỷ chủ yếu là do giá xăng dầu giảm 4.960 đ(từ 16.940 đồng/lít còn 11.980 đồng/lít), đơn giá vận chuyển hàng hóa giảm sâu 39.079 đồng/tấn (từ 119.704 đồng/tấn đầu năm còn 80.625 đồng/tấn cuối năm).

Từ đó : Doanh thu nhiên liệu giảm : $4.960 \times 1.530.699 \text{ lít} = 7.592.267 \text{ ng.đ}$

Doanh thu vận tải giảm : $39.079 \times 886.274,14 \text{ tấn} = 34.634.707 \text{ ng.đ}$

Giảm doanh thu cho thuê kho thép 6 tháng cuối năm : 229.320 ng.đ

Tấn vận chuyển đường biển giảm từ 115.598 (2014) còn 64.925 (2015) làm giảm doanh thu : $(115.598 - 64.925) \times 187.637,78 = 9.508.169 \text{ ng.đồng}$

Công ty đã tăng cường quản lý chi phí, quản lý tài chính nên mặc dù doanh thu có biến động nhưng lợi nhuận kinh doanh không ngừng tăng lên (Năm 2014/2013 là 186,84 %; năm 2015/2014 là 122,31 %).

b/Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán tăng dần qua các năm

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời cũng tăng dần

2. Tình hình tài chính

2.1/Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2015 là 64,610 tỷ, tăng so với 31/12/2014 (59,929 tỷ) là 4,68 tỷ bằng 107,81 % ,

- Trong đó tài sản dài hạn tăng : 927 triệu (36,857 - 35,929 tỷ), giảm tỷ trọng trong kết cấu tài sản (từ 59,95 % còn 57,05 %) ,

Chi phí trả trước dài hạn giảm : 1.041 triệu

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng : 2.629 triệu

- Tài sản ngắn hạn tăng 3,753 tỷ (27,752 - 23,999), tỷ trọng trong kết cấu tài sản tăng từ 40,05 % lên 42,95 %, trong đó chủ yếu là tăng các khoản trả trước cho người bán : 5.774 triệu

Khoản trả trước cho người bán tăng 5,774 tỷ, trong đó có chi tạm ứng mua xe, đầu tư kho bãi tại Khu hậu cần Cảng (Suối Vườn dừa) 5,748 tỷ chưa quyết toán để ghi tăng tài sản.

Như vậy, bản chất trong kết cấu tài sản cuối năm 2015 là tăng tỷ trọng tài sản dài hạn để đầu tư phương tiện vận tải và xây dựng kho bãi tại Khu hậu cần Cảng - Suối Vườn dừa sẽ quyết toán trong quý 1/2016

2.2 Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2015 là 35,672 tỷ, tăng so với 31/12/2014 (32,080 tỷ), là 3,592 tỷ, bằng 111,19 %, trong đó :

Nợ ngắn hạn tăng 3,048 tỷ, tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tăng từ 38,69 % lên 40,60 %

Nợ dài hạn tăng 543,8 triệu, tỷ trọng từ 14,84 % còn 14,61 %

Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng số nguồn vốn tăng (từ 53,53 % lên 55,21 %). Hệ số tự tài trợ đảm bảo , hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán tức thời tăng lên.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức đã được thiết lập mới từ đầu năm 2011 theo hướng từng bước giao quyền chủ động kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tăng

cường công tác quản lý bằng việc hoàn thiện Hệ thống quy chế của Công ty, thực hành tiết kiệm, hợp lý hóa các chi phí hoạt động của Công ty đặc biệt là giảm chi phí huy động vốn thông qua việc khai thác nguồn vốn vay có chi phí thấp hơn. Trú trọng công tác thu hồi công nợ.

- Công ty cũng đã áp dụng hệ thống chỉ số đo lường hiệu suất chính (KPIs) Công ty cổ phần PORTSERCO được xây dựng để đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Xây dựng bổ sung những chính sách tốt cho người lao động: Xây dựng lại hệ thống thang, bảng lương phù hợp với quy định của Nhà nước. Bổ sung, sửa đổi quy định tính lương và trả lương cho Công nhân lái xe tải; những định mức chi phí phù hợp như chi phí tiêu hao nhiên liệu, chi phí khấu hao lớp ô tô.

- Những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: Tham gia đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN; trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động làm trong ngành nghề được hưởng trợ cấp đầy đủ và tốt nhất cho người lao động. Hàng năm tổ chức tham quan, dã ngoại, du lịch trong nước và ngoài nước.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với mục tiêu chiến lược kinh doanh dịch vụ Logistics vì vậy trong năm 2015 và hướng đến năm 2018 Công ty tiếp tục tập trung mọi nguồn lực cho việc hoàn thiện hệ thống dịch vụ này, bao gồm tuyển dụng và đào tạo lại nhân lực, đầu tư kho bãi, thiết bị, phát triển trọng tâm các dịch vụ về Container, tăng cường liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt tham gia khai thác tốt EWEC.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải..):

Năm 2015 công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp để hợp lý hóa và tiết kiệm trong việc sử dụng năng lượng, sử dụng nước cũng như thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải được cam kết với Công ty môi trường thông qua Hợp đồng kinh tế. Thực tế mức sử dụng năng lượng, sử dụng nước đều giảm so với năm 2014, điều này tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn năng lượng và nguồn nước...

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Thực hiện kế hoạch SXKD do ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra, Người lao động của Cty đã có nhiều cố gắng hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh đã đề ra, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Các Quy chế, Quy định do Công ty ban hành đều được NLD nghiêm túc thực hiện, tham gia có hiệu quả các đợt huấn luyện, các khóa đào tạo nâng cao nghiệp vụ, tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội từ thiện do Công ty tổ chức. Tích cực xây dựng

tính đồng thuận trong nội bộ doanh nghiệp, xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Về phần mình Công ty cũng đã phát huy tốt vai trò của các tổ chức chính trị trong doanh nghiệp(chi bộ đảng, tổ chức công đoàn, tổ chức đoàn thanh niên CS Hồ chí Minh...)và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NLĐ phát huy tốt những khả năng của bản thân.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty đã tham gia tốt tất cả các công tác xã hội như phụng dưỡng mẹ VNAH, phát ủng hộ các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn trong dịp Tết nguyên đán, tấm lưới nghĩa tình hướng về biển đảo quê hương do thành phố cũng như địa phương phát động tạo điều kiện ngày một gần gũi với cộng đồng địa phương. Tham gia hoạt động với các Hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tạo được mối quan hệ gần gũi, hỗ trợ lẫn nhau trong công việc cũng như các vấn đề xã hội khác...

IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Căn cứ vào kết quả hoạt động của Công ty năm 2015, HĐQT có những ý kiến đánh giá như sau :

1/ Căn cứ vào tình hình thực tiễn, ngay từ đầu năm ĐHCĐ và HĐQT đã thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2015 do Giám đốc công ty đề xuất. Trong suốt quá trình thực hiện HĐQT đã theo sát tình hình, có những chỉ đạo kịp thời, cùng với sự năng động, nhạy bén của Giám đốc và Ban điều hành nên công ty đã hoàn thành tốt các nội dung đã đề ra.

2/ Công ty thực hiện nghiêm túc các nội dung công việc theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, của Sàn giao dịch chứng khoán Hà nội đối với công ty niêm yết.

3/ Triển khai tốt các nội dung đầu tư của năm, bao gồm : đầu tư hạ tầng kho bãi, phương tiện vận tải hàng hóa... tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển dịch vụ Logistics.

4/ Công ty tiếp tục có những giải pháp tăng năng suất lao động, đảm bảo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, thực hiện tốt các chính sách lao động theo luật định. Duy trì trật tự kỷ cương trong công ty.

5/ Thực hiện tốt các quy định về ATVSLĐ, giải quyết đầy đủ chế độ về BHLĐ cho người lao động theo luật định, không có tai nạn lao động xảy ra.

6/ Tích cực thực hiện Bảo vệ môi trường. chống lãng phí trong sử dụng nguyên vật liệu, năng lượng, nguồn nước, thu gom rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt theo đúng quy định

7/ Hoạt động của tổ chức Đảng, Đoàn thể trong công ty theo đúng Điều lệ của mỗi tổ chức, phù hợp với luật pháp và quy định hiện hành.

8/ Tham gia tốt các hoạt động xã hội khác như hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, các hoạt động từ thiện, giúp đỡ người nghèo, xây dựng- sửa chữa nhà tình nghĩa đối với các gia đình có công với cách mạng...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty

2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật

Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý và điều hành Công ty đều là những người đã làm việc lâu năm tại Công ty, nắm rõ mọi tình hình của công ty về thị trường- khách hàng, về điểm mạnh - điểm yếu cũng như những cơ hội và thách thức, nắm rõ định hướng và kiên trì thực hiện định hướng phát triển của Công ty do ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra, nghiêm túc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết thường kỳ của HĐQT, có tinh thần trách nhiệm cao và thái độ làm việc nghiêm túc tất cả các lĩnh vực: quản trị- kinh doanh-tổ chức- điều hành- công tác nhân sự- chế độ chính sách- công tác ATVSLĐ- bảo vệ môi trường- các nghĩa vụ của doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, công bố thông tin theo ủy quyền đúng với quy định của UBCK nhà nước. Giám đốc công ty và các cán bộ quản lý khác đã tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản trị của công ty, tuân thủ luật pháp về kinh doanh cũng như các hoạt động khác.

2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao

Năm 2015, đứng trước tình hình cạnh tranh gay gắt của thị trường, Công ty đã có nhiều giải pháp kinh doanh, đầu tư phù hợp góp phần tăng hiệu quả kinh doanh. Giữ vững uy tín và nâng cao chất lượng dịch vụ, công tác chăm sóc khách hàng được duy trì tốt.

Bên cạnh việc thực hiện tốt mục tiêu kinh doanh, Giám đốc và ban điều hành cũng đã quản lý dự án kho-bãi giai đoạn 1 tại khu Hậu cần cảng địa phương trong điều kiện có nhiều khó khăn về vốn và các thủ tục hành chính liên quan khác, đảm bảo tiến độ công trình và đưa vào khai thác từ đầu năm 2016.

Bên cạnh việc triển khai có hiệu quả kế hoạch kinh doanh và đầu tư, công ty giữ được sự ổn định về tổ chức, giải quyết tốt chế độ tiền lương và các chế độ khác cho người lao động. Công ty đã triển khai áp dụng công cụ quản lý bằng hệ thống KPIs, 5S...bước đầu mang lại những hiệu ứng tích cực. Nội bộ công ty luôn có sự đồng thuận cao, không có tranh chấp lao động, trật tự kỷ cương trong đơn vị được duy trì ổn định.

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2015 khẳng định Giám đốc và các cán bộ quản lý của công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Giám đốc và cán bộ quản lý công ty đã có nhiều giải pháp kinh doanh phù hợp và cải tiến quản lý đạt hiệu quả, thực

hành tiết kiệm, giảm các chi phí trong kinh doanh, sử dụng vốn kinh doanh hợp lý và năng động, công tác quản lý công nợ được cải thiện nhiều giúp phân tăng hiệu quả kinh doanh.

2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết

Hội đồng quản trị cũng nhận thấy rằng, Giám đốc công ty cùng các Cán bộ quản lý và điều hành cần tăng cường công tác thị trường, khách hàng trong điều kiện cạnh tranh gay gắt; tiếp tục có những giải pháp quản lý tốt hơn để phát huy tối đa hiệu quả lao động của người lao động; linh hoạt về phương thức huy động vốn trong điều kiện công ty còn hạn chế về nguồn vốn, khai thác có hiệu quả những công trình, thiết bị đầu tư mới, có thêm những giải pháp tiết kiệm chi phí, tăng cường hơn nữa công tác quản trị doanh nghiệp, cơ cấu lại lao động trên cơ sở định biên hợp lý, quan tâm việc đào tạo đội ngũ về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực công tác của đội ngũ, xây dựng doanh nghiệp phát triển bền vững theo đúng mục tiêu đã đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Với chiến lược phát triển công ty trở thành Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics hàng đầu tại khu vực miền Trung, HĐQT công ty tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ trong công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, việc khai thác các nguồn lực của công ty, điều chỉnh và hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ phù hợp với nhu cầu của thị trường và điều kiện của công ty, quan tâm đặc biệt đến liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư ... để nâng cao năng lực kinh doanh của công ty, công tác quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như các nguồn tài trợ khác một cách có hiệu quả, thực hiện tốt công tác tiết kiệm, nâng cao năng suất lao động và hoàn thiện mô hình tổ chức công ty. .

V/ Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

1. Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	14,63% (175.500 CP /1.200.000 CP)
2. Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	15,42% (185.000 CP /1.200.000 CP)
3. Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	5,03% (61.000 CP /1.200.000 CP)
4. Ông Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	3,01% (36.100 CP /1.200.000 CP)

5. Bà Nguyễn thị Tuyết

Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 5,73% (68.700 CP /1.200.000 CP)

- Ông Nguyễn Xuân Dũng và ông Mai Văn Quang là thành viên không điều hành công ty.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa có các tiểu ban thuộc HĐQT.

c/Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị công ty, HĐQT tổ chức 6 cuộc họp thường kỳ; 03 cuộc họp bất thường. Các cuộc họp do Chủ tịch HĐQT chủ trì với sự hiện diện đầy đủ của các thành viên HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát đều được mời tham dự, tư vấn. Các nội dung được chuẩn bị kỹ lưỡng, thực hiện thảo luận dân chủ, trách nhiệm và biểu quyết với sự đồng thuận cao.

Nội dung cơ bản tại các cuộc họp HĐQT chủ yếu chỉ đạo Giám đốc và Ban điều hành thực hiện các mục tiêu kinh doanh, công tác đầu tư, cân đối nguồn vốn phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp, thông qua báo cáo thường kỳ của Giám đốc công ty, các vấn đề liên quan đến tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, các nội dung Đại hội cổ đông hàng năm....

Nghị quyết các cuộc họp đã được gửi đến cho từng thành viên trong Hội đồng quản trị và được phổ biến đến toàn Công ty để triển khai thực hiện.

d/Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: tham gia tất cả các họp do HĐQT tổ chức.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

e/Các thành viên Hội đồng quản trị chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

2. Ban Kiểm soát

a/Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty là 03 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Bà Tôn Thị Kim Tuyến

Trưởng ban - QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,33% (4.000 CP /1.200.000 CP)

2. Bà Âu Thị Mai Hoa

Ủy viên - QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 1,58% (19.000 CP /1.200.000 CP)

3. Bà Mai Trúc Huyền

Ủy viên - QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 2,07% (24.800 CP /1.200.000 CP)

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 21/3/2015.

Định kỳ xem xét báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh hàng quý và cả năm của Công ty, xem xét tính pháp lý các yếu tố ảnh hưởng của các vấn đề trọng yếu liên quan đến công tác kế toán tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, pháp luật của Nhà nước.

Trưởng ban Kiểm soát Công ty đã tham dự các cuộc họp thường kỳ của HĐQT Công ty, tham gia ý kiến và đề xuất với HĐQT, Ban Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã hoạch định trong năm.

- Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 03 lần.

+ Lần 1: ngày 3/3/2015 - Triển khai việc kiểm tra báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty để chuẩn bị cho Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 sẽ tổ chức ngày 21/3/2015.

+ Lần 2: ngày 15/7/2015 - xem xét kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 và giám sát việc kiểm phiếu cổ đông bằng văn bản bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

+ Lần 3: ngày 31/12/2015 - báo cáo ước tình hình hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty (theo báo cáo kết quả buổi họp với HĐQT Công ty), công tác kế hoạch năm 2016 và báo cáo quản trị năm 2015 của Công ty, kế hoạch kiểm tra báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Trong năm 2015, BKS không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Công ty trong việc thực hiện nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Tiền thưởng năng suất	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT			42.000.000	10.500.000
2	Nguyễn Lê Minh	Giám Đốc & UVHĐQT	309.000.000	45.139.521	26.400.000	6.600.000
3	Lê Nam Hùng	P.Giám đốc & UVHĐQT	231.600.000	33.841.146	26.400.000	6.600.000

4	Mai Văn Quang	Ủy viên HDQT			26.400.000	6.600.000
5	Nguyễn Thị Tuyết	KTT&Ủy viên HDQT	185.400.000	26.238.197	26.400.000	6.600.000
6	Tôn Thị kim Tuyền	Trưởng ban Kiểm soát			26.400.000	6.600.000
7	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	83.047.889	13.715.369	14.400.000	3.600.000
8	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS	80.458.518	14.687.577	14.400.000	3.600.000

b/Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Bà Mai Thị Trúc Huyền đã ký mua 25.000 CP nhưng chỉ giao dịch mua thành công 2.700 cổ phiếu (Mck: PRC).

c/Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

VI/ Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã Thuyết		31/12/2015	01/01/2015
	s	min	VI	VI
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.752.906.236	23.999.631.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.924.911.728	1.759.316.470
1. Tiền	111	5	1.924.911.728	1.759.316.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.168.023.625	18.339.002.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6a	16.082.772.255	17.777.835.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.783.495.252	8.846.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.101.035.652	678.886.195
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9a	(799.279.534)	(237.633.630)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	-	111.068.122
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.500.877.135	3.690.811.593
1. Hàng tồn kho	141		3.500.877.135	3.690.811.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159.093.748	210.500.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	159.093.748	210.500.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.857.504.590	35.929.579.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.352.867.505	32.013.006.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	20.320.175.422	20.980.314.536
- Nguyên giá	222		37.698.840.972	36.347.949.535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.378.665.550)	(15.367.634.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.629.141.620	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.629.141.620	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.866.000.000	2.866.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.800.000.000	2.800.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.495.465	1.050.573.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	9.495.465	1.050.573.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.610.410.826	59.929.211.389

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.672.924.879	32.080.743.128
I. Nợ ngắn hạn	310		26.234.424.879	23.186.076.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.930.147.660	12.999.241.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	50.000.000	244.482.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.648.821.138	1.093.781.643
4. Phải trả người lao động	314		1.942.359.428	1.695.186.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	631.821.919	626.094.180
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	250.925.000	202.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	144.191.467	148.303.928
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	7.525.887.047	6.172.815.583
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.271.220	3.370.780
II. Nợ dài hạn	330		9.438.500.000	8.894.666.665
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	9.438.500.000	8.894.666.665
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.937.485.947	27.848.468.261
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.937.485.947	27.848.468.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	69.054.079	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(211.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	13.033.203.023	12.584.310.117
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.201.704.047	1.841.733.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	58.813.008
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.201.704.047	1.782.920.338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.610.410.826	59.929.211.389

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	147.642.372.079	179.952.954.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		147.642.372.079	179.952.954.753
4. Giá vốn hàng bán	11	27	136.090.974.142	169.142.083.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.551.397.937	10.810.871.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	438.006.383	295.972.576
7. Chi phí tài chính	22	29	1.210.029.822	1.549.171.997
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.207.611.182	1.549.171.997
8. Chi phí bán hàng	25	30a	1.771.476.511	1.848.797.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30b	6.319.454.524	5.285.816.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.688.443.463	2.423.057.405
11. Thu nhập khác	31	31	279.462.653	19.917.909
12. Chi phí khác	32	32	206.824.340	185.507.400
13. Lợi nhuận khác	40		72.638.313	(165.589.491)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.761.081.776	2.257.467.914
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	559.377.729	474.547.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.201.704.047	1.782.920.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.673	1.331
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.673	1.331

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	123.922.512.290	191.911.268.960
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(101.236.213.439)	(171.035.727.517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.152.013.662)	(6.812.782.103)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 20,29	(1.209.456.091)	(1.573.660.507)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 19	(325.995.250)	(244.428.489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	360.046.812	409.601.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.476.802.483)	(6.007.123.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.882.078.177	6.647.148.035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.285.998.603)	(3.916.781.110)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22 31	272.727.273	19.911.904
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 8,28	298.619.533	295.972.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.714.651.797)	(3.600.896.630)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31 24a	280.154.079	-
2. Tiền thu từ đi vay	33 36	35.595.934.329	43.269.882.991
3. Tiền trả nợ gốc vay	34 37	(33.699.029.530)	(45.506.943.628)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 24e	(1.178.890.000)	(825.223.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	998.168.878	(3.062.283.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	165.595.258	(16.032.232)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	1.759.316.470	1.775.348.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	1.924.911.728	1.759.316.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. *Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 11 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/07/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. *Lĩnh vực kinh doanh chính:* Kinh doanh vận tải và thương mại.

1.3. *Ngành nghề kinh doanh*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;

- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 162 Đường 3/2, P. Thuận Phước,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ
Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP ĐN |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố. Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính

sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0% ;
 - Dịch vụ vận chuyên, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính:

VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	25.513.203	54.429.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.899.398.525	1.704.887.345
Cộng	1.924.911.728	1.759.316.470

6. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	1.284.827.175	2.031.759.115
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	1.442.534.841	1.650.134.063
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.047.377.188	1.656.685.367
Các đối tượng khác	11.308.033.051	12.439.257.400
Cộng	16.082.772.255	17.777.835.945

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	692.508.325	652.756.641
Cộng		692.508.325	652.756.641

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP XD & TM Cảng Đà Nẵng	4.202.800.300	-
Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thái An Hưng	935.000.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW (Việt Nam)	610.500.000	-
Các đối tượng khác	35.194.952	8.846.000
Cộng	5.783.495.252	8.846.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	425.280.000	-	285.940.000	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	21.853.771	-	32.005.190	-
Tạm ứng	541.894.496	-	357.214.947	-
Phải thu khác	112.007.385	-	3.726.058	-
+ <i>Huỳnh Lương Đoan Thục</i>	110.518.122	-	-	-
+ <i>Phải thu khác</i>	1.489.263	-	3.726.058	-
Cộng	1.101.035.652	-	678.886.195	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	799.279.534	237.633.630
- <i>Từ 3 năm trở lên</i>	600.945.520	189.094.320
- <i>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	198.334.014	48.539.310
Cộng	799.279.534	237.633.630

b. Nợ xấu

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (Lít)	Giá trị	Số lượng (Lít)	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	5.564	111.068.122
- Hàng hóa (Dầu DO)	-	-	5.564	111.068.122
Cộng		-		111.068.122

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	108.138.937	-	221.586.674	-
Công cụ, dụng cụ	3.410.000	-	3.410.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	143.775.564	-	334.391.209	-
Hàng hóa	3.245.552.634	-	3.131.423.710	-
Cộng	3.500.877.135	-	3.690.811.593	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	32.741.498	-
Chi phí bảo hiểm	50.396.013	63.911.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.956.237	146.589.069
Cộng	159.093.748	210.500.869

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.495.465	1.019.043.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	31.530.162
Cộng	9.495.465	1.050.573.206

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	211.593.073	19.070.743.754	58.240.000	36.347.949.535
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	1.908.556.683	-	1.908.556.683
T/lý, nhượng bán	-	-	557.665.246	-	557.665.246
Số cuối kỳ	17.007.372.708	211.593.073	20.421.635.191	58.240.000	37.698.840.972
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.052.018.791	135.956.704	12.138.475.504	41.184.000	15.367.634.999
Khấu hao trong kỳ	917.314.839	20.957.579	1.618.775.379	11.648.000	2.568.695.797
T/lý, nhượng bán	-	-	557.665.246	-	557.665.246
Số cuối kỳ	3.969.333.630	156.914.283	13.199.585.637	52.832.000	17.378.665.550
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	13.955.353.917	75.636.369	6.932.268.250	17.056.000	20.980.314.536
Số cuối kỳ	13.038.039.078	54.678.790	7.222.049.554	5.408.000	20.320.175.422

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.032.692.083 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 5779.175.600 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Số cuối kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm	26.150.000	-
- Xe romooc	26.150.000	-
Xây dựng cơ bản	2.602.991.620	-
- Nhà kho	413.642.495	-
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	2.189.349.125	-
Cộng	2.629.141.620	-

16. Đầu tư tài chính dài hạn

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Minh Phúc	2.132.454.206	1.923.621.217
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.038.715.581	897.654.960
HTX DVHT Ô tô vận tải và Xe du lịch Đà Nẵng	1.571.303.607	1.336.939.862
Các đối tượng khác	9.187.674.266	8.841.025.450
Cộng	13.930.147.660	12.999.241.489

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
CN VNSTEEL Đà Nẵng-Tổng Công ty Thép VN-CTCP	-	100.000.000
Công ty TNHH TM & DV TMC Việt Nam	-	64.500.000
Công ty CP Cảng Quảng Bình	50.000.000	-
Các đối tượng khác	-	79.982.105
Cộng	50.000.000	244.482.105

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	273.223.388	1.705.104.161	1.785.109.155	193.218.394
Thuế xuất nhập khẩu	-	384.756.225	384.756.225	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.995.250	559.377.729	325.995.250	559.377.729
Thuế thu nhập cá nhân	40.020.150	100.306.437	126.892.087	13.434.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	446.114.834	428.153.484	482.856	873.785.462
Các loại thuế khác	8.428.021	90.862.268	90.285.236	9.005.053
Cộng	1.093.781.643	3.268.560.304	2.713.520.809	1.648.821.138

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay	8.629.674	10.474.583
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	623.192.245	575.619.597
Chi phí phải trả khác	-	40.000.000
Cộng	631.821.919	626.094.180

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	250.925.000	202.800.000
Cộng	250.925.000	202.800.000

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	83.271.710	67.266.144
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	187.213	1.813.896
Phải trả khác	60.732.544	79.223.888
Cộng	144.191.467	148.303.928

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	5.836.148.915	33.533.934.329	31.844.196.197	7.525.887.047
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-	969.775.920	969.775.920	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	5.836.148.915	32.564.158.409	30.874.420.277	7.525.887.047
Vay dài hạn đến hạn trả	336.666.668	168.333.330	504.999.998	-
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	336.666.668	168.333.330	504.999.998	-
Cộng	6.172.815.583	33.702.267.659	32.349.196.195	7.525.887.047

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	9.231.333.333	2.062.000.000	1.854.833.333	9.438.500.000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	925.833.333	-	925.833.333	-
- Vay dài hạn các cá nhân	8.305.500.000	2.062.000.000	929.000.000	9.438.500.000
Cộng	9.231.333.333	2.062.000.000	1.854.833.333	9.438.500.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	336.666.668			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.894.666.665			9.438.500.000

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 40054/HĐTD-TDH ngày 29/07/2014. Thời hạn vay: 36 tháng (từ ngày 30/06/2014 đến ngày 30/06/2017). Lãi suất được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe đầu kéo hiệu HOWO (6x4) Trung Quốc, chất lượng: xe mới 100%, theo hợp đồng mua bán ngày 24/06/2014 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Máy & TB Thái An Hưng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****c. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	21.110
- Cổ phiếu phổ thông	-	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.178.890
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ		

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 21 tháng 03 năm 2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 1.178.890.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.841.733.346	1.036.652.155
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.201.704.047	1.782.920.338
Phân phối lợi nhuận	1.841.733.346	977.839.147
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	1.841.733.346	977.839.147
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	448.892.906	50.872.049
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	89.146.017	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	124.804.423	101.744.098
+ Chi trả cổ tức	1.178.890.000	825.223.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.201.704.047	1.841.733.346

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20/03/2015. Ngoài ra, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2016/NQ-HĐQTĐX ngày 15/01/2016 đã thống nhất chuyển toàn bộ số dư từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước (359.746.889 đồng) bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	-	207,45
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	-	207,45

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	46.961.428.301	60.931.414.862
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	100.352.154.048	117.954.028.351
Doanh thu hoạt động sửa chữa	328.789.730	1.067.511.540
Cộng	147.642.372.079	179.952.954.753

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.100.098.515	58.645.640.431
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	92.673.778.914	109.481.888.923
Giá vốn hoạt động sửa chữa	317.096.713	1.014.553.982
Cộng	136.090.974.142	169.142.083.336

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.679.533	10.032.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	425.280.000	285.940.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.850	-
Cộng	438.006.383	295.972.576

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.207.611.182	1.549.171.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.418.640	-
Cộng	1.210.029.822	1.549.171.997

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	38.768.059	76.203.827
Chi phí nhân công	596.044.853	540.189.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.649.219	117.696.838
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	428.006.432	666.166.758
Các khoản khác	630.007.948	448.540.469
Cộng	1.771.476.511	1.848.797.850

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	398.032.094	410.180.159
Chi phí nhân công	3.498.997.946	2.921.913.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.476.778	74.738.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.918.278.231	1.646.168.389
Các khoản khác	319.669.475	232.816.763
Cộng	6.319.454.524	5.285.816.741

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	272.727.273	19.911.904
Các khoản khác	6.735.380	6.005
Cộng	279.462.653	19.917.909

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	66.468.666	37.014.700
Các khoản khác	140.355.674	148.492.700
Cộng	206.824.340	185.507.400

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.761.081.776	2.257.467.914
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(218.455.734)	(100.433.477)
- Điều chỉnh tăng	206.824.266	185.506.523
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	206.824.266	185.506.523
- Điều chỉnh giảm	425.280.000	285.940.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	425.280.000	285.940.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.542.626.042	2.157.034.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	559.377.729	474.547.576
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	559.377.729	474.547.576
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.201.704.047	1.782.920.338
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(220.170.405)	(213.950.440)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	220.170.405	213.950.440
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	1.981.533.642	1.568.969.898
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.184.674	1.178.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.673	1.331

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.260.525.482	15.817.677.472
Chi phí nhân công	8.462.223.474	8.237.717.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.568.695.797	2.213.608.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.924.180.896	85.262.599.630
Chi phí khác bằng tiền	5.685.913.032	5.426.866.072
Cộng	99.901.538.681	116.958.469.316

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu

được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, dịch vụ hàng hải và kho bãi; hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.930.147.660	-	13.930.147.660
Chi phí phải trả	631.821.919	-	631.821.919
Vay và nợ thuê tài chính	7.525.887.047	9.438.500.000	16.964.387.047
Phải trả khác	60.732.544	-	60.732.544
Cộng	22.148.589.170	9.438.500.000	31.587.089.170

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.999.241.489	-	12.999.241.489
Chi phí phải trả	626.094.180	-	626.094.180
Vay và nợ thuê tài chính	6.172.815.583	8.894.666.665	15.067.482.248
Phải trả khác	79.223.888	-	79.223.888
Cộng	19.877.375.140	8.894.666.665	28.772.041.805

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang rủi ro thanh khoản nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.924.911.728	-	1.924.911.728
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	15.283.492.721	-	15.283.492.721
Phải thu khác	537.287.385	-	537.287.385
Cộng	17.745.691.834	66.000.000	17.811.691.834
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.759.316.470	-	1.759.316.470
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	17.540.202.315	-	17.540.202.315
Phải thu khác	289.666.058	-	289.666.058
Cộng	19.589.184.843	66.000.000	19.655.184.843

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Bán hàng	7.277.224.771	5.891.480.999
	Mua hàng	1.601.005.145	1.317.265.206

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao Hội đồng quản trị	166.050.000	212.070.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	545.800.000	508.960.001

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại

nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	321.671.248	678.886.195
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	111.068.122
Tài sản ngắn hạn khác	468.283.069	-
Quỹ đầu tư phát triển	12.302.120.806	12.584.310.117
Quỹ dự phòng tài chính	282.189.311	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	75.006.005	19.917.909
Chi phí khác	240.595.496	185.507.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.512	1.331

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016.
Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



Nguyễn Lê Minh